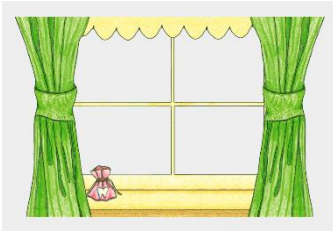


I. Đề thi Tiếng Anh lớp 2 học kì 2 Phonics Smart số 1

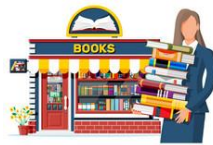
I. Choose the odd one out

- | | | | |
|---------------|----------|------------|------------|
| 1. A. van | B. train | C. olive | D. bus |
| 2. A. draw | B. cup | C. read | D. walk |
| 3. A. zoo | B. ten | C. twelve | D. fifteen |
| 4. A. brother | B. aunt | C. grandma | D. family |
| 5. A. chair | B. bed | C. table | D. baby |

II. Look at the pictures and complete the words



1. _ _ n d o _



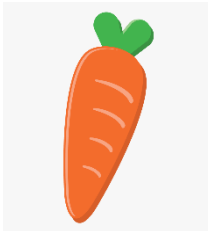
2. _ o o _ s _ o p



3. y _ c _ t



4. _ u _ _ e _



5. c _ r r _ t



6. _ o _ _

III. Match

- | | |
|------------------------|---------------------------|
| 1. What are you doing? | A. They are under the bed |
| 2. What do you like? | B. This is my aunt |
| 3. Who is this? | C. I am singing a song |
| 4. Where are the cats? | D. I like reading a book |

IV. Reorder these words to make sentences

1. a/ nurse/ She's/ ./

2. is/ She/ skating/ ./

3. shoes/ I/ buy/ want some/ to/ ./

4. need/ We/ some/ coats/ ./

5. football/ They/ playing/ are/ ./

Đáp án đề thi Tiếng Anh [lớp 2](#) học kì 2 Phonics Smart số 1

I. Choose the odd one out

1. C	2. B	3. A	4. D	5. D
------	------	------	------	------

II. Look at the pictures and complete the words

1. window	2. bookshop	3. yacht
4. rubber	5. carrot	6. sofa

III. Match

1. C	2. D	3. B	4. A
------	------	------	------

IV. Reorder these words to make sentences

1. She's a nurse.
2. She's skating.
3. I want to buy some shoes.
4. We need some coats.
5. They are playing football.

II. Đề thi học kì 2 lớp 2 môn tiếng Anh có đáp án - Đề số 2

I. Circle the odd one-out. Khoanh tròn từ mang nghĩa khác loại.

1. A. socks	B. shorts	C . kitchen	D. coat
2. A. sheep	B. dress	C. T-shirt	D. pants
3. A. fish	B. shoes	C. lion	D. goat
4. A. living room	B. hat	C. bedroom	D. bathroom

5. A. house

B. apartment

C. chair

D. dining room

II. Order the words. Sắp xếp từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1. my / It's / ice cream. / sister's

2. isn't / a / She / teacher.

3. table. / It's / the / under

4. your / pencil/ ? / Where's/ case/

5. is / This / my / dad.

III. Read and match.

1. $2 + 4$	a. eight
2. $5 + 6$	b. twelve
3. $4 + 8$	c. nine
4. $6 + 3$	d. six
5. $3 + 5$	e. eleven

IV. Choose the correct answer.

1. Whose..... is it? It's our house.

A. pen

B. House

C. houses

2. Who is this? This isgrandma.

A. I

B. me

C. My

3. My brother young.

A. is

B. am

C. Are

4. What is..... name? His name is Long.

A. he

B. his

C. Him

5. That's my dad.is strong.

A. She

B. He

C. His

ĐÁP ÁN

I. Circle the odd one-out. Khoanh tròn từ mang nghĩa khác loại.

1 - C; 2 - A; 3 - B; 4 - B; 5 - C;

II. Order the words. Sắp xếp từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.

1 - It's my sister's ice cream.

2 - She isn't a teacher.

3 - It's under the table.

4 - Where's your pencil case?

5 - This is my dad.

III. Read and match.

1 - d; 2 - e; 3 - b; 4 - c; 5 - a;

IV. Choose the correct answer.

1 - B; 2 - C; 3 - A; 4 - B; 5 - B;

III. Đề tiếng Anh lớp 2 học kì 2 năm 2021 - 2022 - Đề số 3

Điền từ thích hợp hoàn thành từ dưới đây.

a. c_ assroom: lớp học

b. sc_ ool: trường học

c. t_ acher: giáo viên

d. boo_: sách

e. sm_ ll: nhỏ

f. n_ ce: đẹp, tốt

g. _en: cái bút

h. w_ ter: nước

Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh

a. How/ is/ old/ she/ ?/

.....

b. eight/ Nam/ old/ is/ years/ ./

.....

c. down,/ please/ Sit/ ./

.....

d. is/ my/ That/ teacher/ ./

.....

e. class/ 20/ Her/ has/ students/ ./

.....

f. This/ my/ is/ mother/ ./

.....

Chọn từ khác loại

1. a. white	b. brown	c. orange	d. apple
2. a. color	b. eight	c. four	d. nine
3. a. banana	b. apple	c. seesaw	d. grape
4. a. swing	b. seesaw	c. pink	d. hide-and-seek
5. a. I	b. he	c. She	d. Peter
6. a. do	b. play	c. say	d. Linda
7. a. pen	b. book	c. do	d. crayon
8. a. teacher	b. mom	c. dad	d. son

Đáp án đề kiểm tra tiếng Anh lớp 2 học kỳ 2 năm 2021 - 2022

Điền từ thích hợp hoàn thành từ dưới đây.

- a. classroom: lớp học
- b. school: trường học
- c. teacher: giáo viên
- d. book: sách
- e. small: nhỏ
- f. nice: đẹp, tốt
- g. pen: cái bút
- h. water: nước

Sắp xếp những từ dưới đây thành câu hoàn chỉnh

- a - How old is she?
- b - Nam is eight years old.
- c - Sit down, please.
- d - That is my teacher.
- e - Her class has 20 students.
- f - This is my mother.

Chọn từ khác loại

- 1 - d; 2 - a; 3 - c; 4 - c; 5 - d; 6 - d; 7 - c; 8 - a;

IV. Đề cương ôn tập tiếng Anh lớp 2 học kỳ 2 có đáp án - Đề số 4

Bài 1. (3 điểm): Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

- 1. scho....l
- 2. m.....sic room
- 3. b.....g

4. rubb.... r

5. cl....ss room

6. op....n

Bài 2. (3 điểm): Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Lan / is / My / name.

.....

3. are / you / How / old?

.....

4. am / I / eight / old / years.

.....

5. is / This / classroom /my.

.....

6. I / May / out / go?

.....

Bài 3. (2 điểm): Hoàn thành các câu sau

1. Whichyour school?

2. openbook.

3. How..... you ?

4. This..... my music room.

Bài 4. (2 điểm): Viết câu trả lời:

1. What is your name?

.....

2. How old are you?

.....

Đáp án bài tập tiếng Anh lớp 2 học kỳ 2

Bài 1: Điền đúng mỗi chữ cái được 0,5 điểm.

1. school

2. music room

3. bag / big/ bug

4. rubber

5. class room

6. open

Bài 2: Sắp xếp đúng mỗi câu được 0,5 điểm.

1. What is your name?

2. My name is Lan.

3. How old are you?

4. I am eight years old.

5. This is my classroom.

6. May I go out?

Bài 3: Điền đúng mỗi từ được 0,5 điểm.

1. is

2. your

3. are

4. is

Bài 4: Trả lời đúng mỗi câu được 1 điểm.

Các em học sinh tự trả lời về bản thân mình.

Gợi ý:

1. My name is My Le.

2. I am eight years old..

V. Đề thi cuối kì 2 lớp 2 môn tiếng Anh có đáp án số 5

I. Put the words in the correct order

1. my/ that/ Is/ car?

2. an/ apple/ got/ you/ Have?

3. three/ 've/ got/ bananas/ I

4. haven't/ got/ I/ biscuits/ any

5. are./ Yes, / they

II. Read and complete the sentence.

My name is Linda. I live in a house. I live with my mum, my dad and my elder sister, Mary. Upstairs there are three bedrooms. My bedrooms is pink. The bathroom is upstairs. The kitchen is downstairs. It is very big.

1. Mary lives in a _____
2. Her elder sister is _____
3. There are _____ bedrooms upstairs.
4. Linda's bedroom is _____
5. The kitchen is very _____.

III. Circle the correct word

1. two leg/ legs
2. four toes/ toe
3. one book/ books
4. two eye/ eyes
5. One noses/ nose

IV. Circle the correct words:

1. Where's/ Where are my mom?
2. Where's/ Where are my friends?
3. Where's/ Where are your elder sisters?
4. Where's/ Where are Grandpa?

ĐÁP ÁN

I. Put the words in the correct order

- 1 - Is that my car?
- 2 - Have you got an apple?
- 3 - I've got three bananas.
- 4 - I haven't got any biscuits.

5 - Yes, they are.

II. Read and complete the sentence.

1. Mary lives in a ____ house ____
2. Her elder sister is ____ Mary ____
3. There are ____ three ____ bedrooms upstairs.
4. Linda's bedroom is ____ pink ____
5. The kitchen is very ____ big ____.

III. Circle the correct word

1. two leg/ **legs**
2. four **toes**/ toe
3. one **book**/ books
4. two eye/ **eyes**
5. One noses/ **nose**

IV. Circle the correct words:

1. **Where's**/ Where are my mom?
2. Where's/ **Where are** my friends?
3. Where's/ **Where are** your elder sisters?
4. **Where's**/ Where are Grandpa?

VI. Đề thi cuối kì 2 lớp 2 môn tiếng Anh có đáp án số 6

I/ Look at the picture and match

1.



A. rice

2.



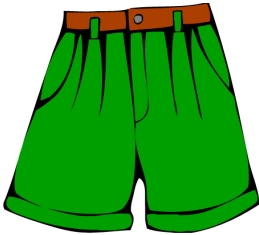
B. shorts

3.



C. fifteen

4.



D. queen

5.

II/ Look and write

1.



2.





3. _____



4. _____

III/ Reorder these words to have correct sentences

1. is/ wearing/ He/ a/ T-shirt/ shorts/ and/

2. running/ zebra/ Is/ the/ ?/

3. like/ you/ orange juice/ Do/ ?/

4. silver/ wants/ The/ prince

ĐÁP ÁN

I/ Look at the picture and match

1. C

2. A

3. E

4. B

5. D

II/ Look and write

1. crocodile

2. shoes

3. bread

4. coat

III/ Reorder these words to have correct sentences

1. He is wearing a T-shirt and shorts.

2. Is the zebra running?

3. Do you like orange juice?

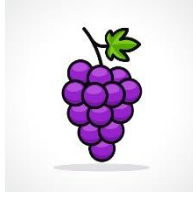
4. The prince wants silver.

VII. Đề thi tiếng Anh lớp 2 học kì 2 sách Kết nối tri thức - Đề 7

I. Look at the pictures and complete the words



1. _ o _ u r _



2. g _ _ _ e s



3. t _ _ t



4. s _ o _ t s



5. g r _ n _ m _ t h _ _



6. _ _ x

II. Match



1.

A. rainbow



2.

B. shoes



3.

C. cake



4.

D. zebra

III. Reorder these words to have correct sentences

1. number/ it/ What/ is/ ?/

2. How/ sister/ your/ is/ old/ ?/

3. the/ What/ shirts/ are/ ?/

4. They're/ bike/ riding/ a/ ./

5. cake/ the/ table/ The/ on/ is/ ./

Đáp án

I. Look at the pictures and complete the words

1. yogurt	2. grapes	3. tent
4. shorts	5. grandmother	6. fox

II. Match

1. D	2. C	3. B	4. A
------	------	------	------

III. Reorder these words to have correct sentences

1. What number is it?
2. How old is your sister?
3. What are the shirts?
4. They're riding a bike.
5. The cake is on the table.

VIII. Đề thi Tiếng Anh [lớp 2](#) học kì 2 Family and Friends số 8

I. Look at the pictures and choose the correct sentences

1.



Where's your brother?

A. He's in the bedroom

B. He's in the dining room

2.



A. My father goes to work by car

B. My sister goes to work by car

3.



A. The dog is on the table

B. The dog is under the table

II. Look at the picture and complete the words



1. k _ t c _ _ n



2. _ r _ s _ e _



3. s _ _ _ t s



4. _ _ a t

III. Choose the correct answer

1. Where _____ the bag? - It's on the table.

A. is

B. are

2. _____ these her shoes? - No, they aren't

A. Is

B. Are

3. My brother _____ happy

A. is

B. are

4. How _____ you? - I'm very well. Thanks

A. is

B. are

5. They _____ on the bed.

A. is

B. are

IV. Reorder these words to have correct sentences

1. sister/ That's/ my/ ./

2. the/ balls/ I/ see/ can/ ./

3. a/ teacher/ She's/ ./

Đáp án đề thi Tiếng Anh [lớp 2](#) học kì 2 Family and Friends số 8

I. Look at the pictures and choose the correct sentences

1. A	2. A	3. B
------	------	------

II. Look at the picture and complete the words

1. kitchen	2. frisbee	3. shorts	4. boat
------------	------------	-----------	---------

III. Choose the correct answer

1. A	2. B	3. A	4. B	5. B
------	------	------	------	------

IV. Reorder these words to have correct sentences

1. That's my sister.

2. I can the the balls.

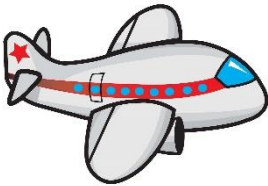
3. She's a teacher.

Đề thi Tiếng Anh lớp 2 học kì 2 Smart Start số 9

I. Match

- | | |
|--|------------------------|
| 1. What day is it today? | A. No, this's his hat. |
| 2. Is this your hat? | B. Four |
| 3. Where is she from? | C. It's Friday |
| 4. How many people are there in your family? | D. No, I can't |
| 5. Can you see the bus? | E. She's from Da Nang |

II. Look at the pictures and complete the words



1. _ _ a _ e



2. d _ c _



3. T - _ h _ r _



4. b _ a _



5. _ _ n _ h



6. _ r _ s _ r

III. Reorder these words to have correct sentences

1. see/ Can/ motorbike/ a/ you/ ?/

2. up/ your/ crayon/ Pick/ , please/ ./

3. He/ numbers/ count/ can/ ./

4. want/ zoo/ I/ go/ to/ to/ the/ ./

Đáp án đề thi Tiếng Anh lớp 2 học kì 2 Smart Start số 9

I. Match

1. C 2. A 3. E 4. B 5. D

II. Look at the pictures and complete the words

- | | | |
|----------|----------|------------|
| 1. plane | 2. duck | 3. T-shirt |
| 4. boat | 5. bench | 6. eraser |

III. Reorder these words to have correct sentences

1. Can you see a mtorbike?
2. Pick up your crayon, please.
3. He can count numbers.
4. I want to go to the zoo.